

Phụ lục I
DANH MỤC MỘT SỐ VĂN BẰNG, CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ
TƯƠNG ĐƯƠNG BẬC 3 VÀ BẬC 4 THEO KHUNG NĂNG LỰC
NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM

(Kèm theo Thông báo số 461/TB-HV KHQS ngày 18 tháng 02 năm 2025
của Học viện Khoa học Quân sự)

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ/ Văn bằng	Trình độ/thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
1.	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30 - 45	46 - 93
		TOEFL ITP	450 - 499	
		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 - 6.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/Linguaskill. Thang điểm: 140 - 159	B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill. Thang điểm: 160-179
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 300 - 399 Đọc: 275 - 384 Nói: 120 - 159 Viết: 120 - 149	Nghe: 400 - 489 Đọc: 385 - 454 Nói: 160 - 179 Viết: 150 - 179
2.	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF: 275 - 399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400 - 499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue
3.	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)
4.	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4
5.	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3
6.	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному	ТРКИ-1	ТРКИ-2
7.	Các ngôn ngữ khác *		Tương đương Bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt nam	Tương đương Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam

(*) Đề nghị tham khảo thêm các văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ tương đương bậc 3 và bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam được Bộ Giáo dục-Đào tạo công nhận tại Website: www.moet.gov.vn.